

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA
QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

MỤC LỤC

Nội dung

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

05 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

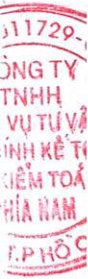
09 - 09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

10 - 11

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

12 - 58



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 629.351.040.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)

+ Địa chỉ: 326 Hùng Vương - P.Mỹ Long - Tp.Long Xuyên - An Giang

+ Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 75,35%

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông

+ Địa chỉ: Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đắk Nông

+ Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,50%

(*) Công ty đã tiến hành thoái vốn khỏi công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính từ ngày 08/12/2023 theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 08/12/2023; và theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I số 1205/BB-HĐQT-2023 ngày 05/12/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông: Lê Thanh Thuần | Chủ tịch | |
| Ông: Lê Văn Chung | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Ông: Lê Tuấn Anh | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Ông: Tống Phi Hùng | Thành viên | |
| Ông: Đinh Văn Thép | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông: Lê Văn Chung | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Ông: Lê Văn Cảnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Ông: Lê Văn Cảnh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/05/2023 |
| Ông: Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà: Võ Thị Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Lê Thế Tùng | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà: Lê Thị Phụng | Trưởng ban |
| Bà: Ngô Thị Tố Ngân | Thành viên |
| Ông: Lê Hoàng Cương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| Ông: Từ Thiện Thoại | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Bà: Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Bà: Đoàn Nguyễn Kim Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CANH

Số: 334 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên**Đặng Tùng Hưng**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.537.285.855.129 | 5.449.762.497.936 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 1.112.379.542.714 | 640.790.543.399 |
| 111 | 1. Tiền | | 317.879.542.714 | 352.490.543.399 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 794.500.000.000 | 288.300.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | 663.675.624.494 | 681.061.210.467 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 663.675.624.494 | 681.061.210.467 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.151.311.894.741 | 2.549.814.119.959 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 1.285.570.982.375 | 1.396.041.943.918 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 820.124.422.378 | 1.099.781.816.700 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.05 | 102.461.588.328 | 110.907.979.281 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.06 | (56.845.098.340) | (56.917.619.940) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.07 | 1.571.797.393.210 | 1.535.483.350.524 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.572.104.514.105 | 1.535.790.471.419 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (307.120.895) | (307.120.895) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 38.121.399.970 | 42.613.273.587 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.13 | 2.106.032.705 | 2.248.358.236 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 36.015.367.265 | 40.362.605.956 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.17 | | 2.309.395 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Đơn vị tính: VND | | | | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.740.162.407.014 | 2.634.345.839.921 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 461.442.979.835 | 354.764.339.835 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | V.04 | 457.200.000.000 | 334.400.000.000 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.05 | 4.242.979.835 | 20.364.339.835 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 909.002.530.259 | 1.000.208.317.841 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.09 | 655.079.812.067 | 617.922.499.071 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.352.257.228.958 | 1.182.867.397.600 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (697.177.416.891) | (564.944.898.529) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.10 | 107.653.295.457 | 231.594.347.254 |
| 225 | - Nguyên giá | | 159.697.752.367 | 313.607.496.533 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (52.044.456.910) | (82.013.149.279) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 146.269.422.735 | 150.691.471.516 |
| 228 | - Nguyên giá | | 174.725.981.651 | 175.550.864.651 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (28.456.558.916) | (24.859.393.135) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.12 | 252.801.450.233 | 261.507.506.045 |
| 231 | - Nguyên giá | | 323.234.235.576 | 323.234.235.576 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (70.432.785.343) | (61.726.729.531) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.08 | 574.952.932.200 | 584.553.470.377 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 574.952.932.200 | 584.553.470.377 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.02 | 248.827.581.111 | 113.310.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 245.517.581.111 | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3.310.000.000 | 113.310.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 293.134.933.376 | 320.002.205.823 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.13 | 9.570.771.554 | 3.077.554.373 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 269 | 5. Lợi thế thương mại | V.14 | 283.564.161.822 | 316.924.651.450 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 8.277.448.262.143 | 8.084.108.337.857 |

303141
CÔNG TY
PHẦN Đ
À PHÁT T
QUỐC GI
★★★
O - T. Đ

011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ T
TÁ KIỂM TO
PHÍA NAN
O - T. P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Đơn vị tính: VND | | | | |
|------------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.855.891.649.068 | 4.717.688.380.686 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.530.157.213.272 | 4.524.450.645.218 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.16 | 216.486.725.129 | 374.513.815.731 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 108.568.775.730 | 140.131.403.033 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.17 | 35.947.977.860 | 62.186.692.907 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 22.628.950.610 | 29.346.329.835 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.18 | 1.340.020.397 | 1.636.007.346 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.20 | | 105.929.192 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.19 | 35.199.713.551 | 22.531.480.197 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.15 | 4.090.462.799.775 | 3.881.490.463.100 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | V.21 | 2.022.226.343 | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 17.500.023.877 | 12.508.523.877 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 325.734.435.796 | 193.237.735.468 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.15 | 325.734.435.796 | 193.237.735.468 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

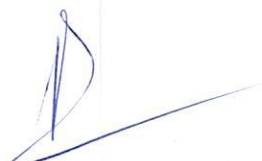
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.421.556.613.075 | 3.366.419.957.171 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.22 | 3.411.293.227.975 | 3.356.156.572.071 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.060.700.000 | 17.060.700.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | 196.813.460.000 | 196.813.460.000 |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 67.644.983.670 | 55.479.155.557 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 10.714.897.031 | 8.549.068.918 |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 10.714.897.031 | 8.549.068.918 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 657.853.134.910 | 621.485.064.349 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 600.087.187.791 | 74.129.402.260 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 57.765.947.119 | 547.355.662.089 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| 429 | 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 174.045.075.333 | 171.773.974.329 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | V.23 | 10.263.385.100 | 10.263.385.100 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 10.263.385.100 | 10.263.385.100 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 8.277.448.262.143 | 8.084.108.337.857 |

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 7.224.145.254.447 | 7.936.928.513.112 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | 2.905.765.506 | 6.404.304.645 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.221.239.488.941 | 7.930.524.208.467 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 6.696.637.582.772 | 6.835.567.554.995 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 524.601.906.169 | 1.094.956.653.472 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 217.555.237.409 | 167.318.537.259 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 411.680.687.185 | 307.601.671.877 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 362.135.007.028 | 233.160.673.966 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.06.01 | 131.904.565.161 | 307.901.991.808 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.06.02 | 89.803.602.061 | 60.985.184.872 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 108.768.289.171 | 585.786.342.174 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.07 | 13.097.504.488 | 38.859.099.335 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.08 | 14.695.356.964 | 6.772.514.702 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (1.597.852.476) | 32.086.584.633 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 107.170.436.695 | 617.872.926.807 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 33.816.261.430 | 54.592.562.757 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | VI.11 | | 133.925.441 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 73.354.175.265 | 563.146.438.609 |
| 61 | 18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ | | 57.765.947.119 | 547.355.662.089 |
| 62 | 19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 15.588.228.146 | 15.790.776.520 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.12 | 254 | 2.382 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.13 | 254 | 2.382 |

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Tổng Giám đốc
LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 107.170.436.695 | 617.872.926.807 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 148.747.397.049 | 118.782.143.956 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (72.521.600) | 307.120.895 | |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (17.539.509.907) | 9.372.869.007 | |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (175.582.438.415) | (139.454.780.525) | |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 362.135.007.028 | 233.160.673.966 | |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 424.858.370.850 | 840.040.954.106 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 423.880.412.635 | 11.733.249.705 | |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | (86.576.880.033) | (238.507.819.014) | |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (185.471.357.388) | 133.218.431.429 | |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (6.504.511.653) | 24.336.707.159 | |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (350.902.970.142) | (232.238.842.134) | |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (46.391.978.387) | (10.747.527.598) | |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.633.363.900 | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (8.500.000) | | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 172.882.585.882 | 530.468.517.553 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (9.089.373.624) | (261.830.776.446) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 4.817.523.653 | 291.387.284.605 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (2.339.620.000.000) | (2.753.601.000.000) | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 2.344.205.585.973 | 2.934.930.824.708 | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (245.517.581.111) | (392.056.472.222) | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 39.308.973.891 | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 164.587.831.197 | 122.052.383.339 | |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (41.307.040.021) | (59.117.756.016) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 9.019.461.007.283 | 8.381.427.579.785 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (8.631.172.966.447) | (8.213.660.621.575) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (39.878.013.079) | (57.369.878.708) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (8.198.313.674) | (333.293.876.045) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 340.211.714.083 | (222.896.796.543) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 471.787.259.944 | 248.453.964.994 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 640.790.543.399 | 387.842.116.684 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (198.260.629) | 4.494.461.721 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 1.112.379.542.714 | 640.790.543.399 |

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


VŨ THỊ LỆ


NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG


LÊ VĂN CANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023 là: 1.902 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 1.946 người)**4. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**6. Cấu trúc Công ty**

Công ty con:

| | |
|--|------|
| - Tổng số các Công ty con | : 03 |
| + Số lượng Công ty con được hợp nhất | : 03 |
| + Số lượng Công ty con không được hợp nhất | : 0 |

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| + Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản | QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp. | 79,25% | 79,25% | 79,25% | 79,25% |
| + Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*) | 326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang | 0% | 72,80% | 0% | 75,35% |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông | Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đắk Nông | 97,50% | 97,50% | 97,50% | 97,50% |

(*) Công ty đã tiến hành thoái vốn khỏi công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính từ ngày 08/12/2023 theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 08/12/2023; và theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I số 1205/BB-HĐQT-2023 ngày 05/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023**Đơn vị tính: VND*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023**Đơn vị tính: VND***10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023**Đơn vị tính: VND***18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

22 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP**V. NHẤT****01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.783.792.635 | 2.596.149.044 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 316.095.750.079 | 349.894.394.355 |
| Các khoản tương đương tiền | 794.500.000.000 | 288.300.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 794.500.000.000 | 288.300.000.000 |
| Cộng | 1.112.379.542.714 | 640.790.543.399 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh: Không có
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|-----------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | 663.675.624.494 | 663.675.624.494 | 681.061.210.467 | 681.061.210.467 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 663.675.624.494 | 663.675.624.494 | 681.061.210.467 | 681.061.210.467 |
| b2) Dài hạn | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 113.310.000.000 | 113.310.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| - Trái phiếu (*) | 666.985.624.494 | 666.985.624.494 | 3.310.000.000 | 3.310.000.000 |
| Cộng | | | 794.371.210.467 | 794.371.210.467 |

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; 2 TP, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------|------------|------------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý | Giá gốc | Giá hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 245.517.581.111 | | | |
| + Cty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (**) | 245.517.581.111 | | | |
| Cộng | 245.517.581.111 | | | |

(**) Khoản đầu tư vào Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 620/NQ.HĐQT-2023 ngày 20/06/2023, Biên bản họp HĐQT ngày 20/06/2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 26/06/2023; Số lượng cổ phiếu mua bán: 5.700.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;

Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn****Bên khác**

- + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- + Công ty CP Dầu cá Châu Á
- + Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Đối tượng khác

Bên liên quan

- + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed

b) Dài hạn**Cộng**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 1.285.570.982.375 | 1.396.041.943.918 |
| | 1.278.739.977.375 | 1.395.962.847.565 |
| | 105.954.719.817 | 135.924.719.817 |
| | 241.914.818.941 | 354.337.434.358 |
| | 101.185.453.660 | 189.865.317.660 |
| | 829.684.984.957 | 715.835.375.735 |
| | 6.831.005.000 | 79.096.353 |
| | | 79.096.353 |
| | 6.831.005.000 | |
| | 1.285.570.982.375 | 1.396.041.943.918 |

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**Dài hạn****Bên liên quan**

- + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 457.200.000.000 | 334.400.000.000 |
| | 457.200.000.000 | 334.400.000.000 |
| | 457.200.000.000 | 334.400.000.000 |
| | 457.200.000.000 | 334.400.000.000 |

Ghi chú:

Hợp đồng vay vốn số 05.2021HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022 và Phụ lục HĐ số 06.2021PLCVV/2022, ngày 20/09/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm. Và theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và phụ lục số 01 ngày 01/11/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất áp dụng 10%/năm.

05 . PHẢI THU KHÁC**Số cuối năm****Số đầu năm****a) Ngắn hạn**

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác

Bên khác

- + Cty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN

- + Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế

- + Lãi tiền gửi dự thu

- + Đối tượng khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Gía trị | Dự phòng | Gía trị | Dự phòng |
| | 102.461.588.328 | (528.000.000) | 110.907.979.281 | (528.000.000) |
| | 63.785.769.570 | | 69.155.692.117 | |
| | 3.830.700.000 | | | |
| | 34.845.118.758 | (528.000.000) | 41.752.287.164 | (528.000.000) |
| | 34.845.118.758 | | 41.752.287.164 | |
| | 3.540.447.677 | | 6.414.221.939 | |
| | 18.465.382.177 | | 9.765.382.177 | |
| | 9.715.036.348 | | | |
| | 3.124.252.556 | (528.000.000) | 25.572.683.048 | (528.000.000) |
| | 4.242.979.835 | | 20.364.339.835 | |
| | 4.242.979.835 | | 20.364.339.835 | |
| | 106.704.568.163 | (528.000.000) | 131.272.319.116 | (528.000.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + LLC "Sata Fish Ltd" | 9.467.468.250 | | 9.467.468.250 | |
| + Alfredo Foods | 9.073.064.061 | | 9.073.064.061 | |
| + Alliance Seafood Group | 9.107.273.406 | | 9.107.273.406 | |
| + Lapon International Trading Ltd | 6.885.734.871 | | 6.885.734.871 | |
| + Sarl Globe Alliance | 7.104.351.914 | | 7.104.351.914 | |
| + Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd | 6.554.141.866 | | 6.554.141.866 | |
| + Đối tượng khác | 8.653.063.972 | | 8.725.585.572 | |
| Cộng | 56.845.098.340 | | 56.917.619.940 | |

07 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 10.586.655.519 | | 10.143.079.034 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 641.893.377 | | 665.060.379 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24.384.056.811 | | 50.537.925.079 | |
| - Thành phẩm | 1.050.662.821.889 | (307.120.895) | 1.052.784.387.942 | (307.120.895) |
| - Hàng hóa | 479.973.190.785 | | 407.923.846.914 | |
| - Hàng gửi đi bán | 5.855.895.724 | | 13.736.172.071 | |
| Cộng | 1.572.104.514.105 | (307.120.895) | 1.535.790.471.419 | (307.120.895) |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.490.697.864.040 VND.
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày cuối năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

+ Kho lạnh 04

+ Khác

Xây dựng cơ bản

+ Kho lạnh số 04

+ Khu đô thị Bình Long

+ Dự án bột nêm

+ Máy ly tâm

+ Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut

+ Công trình khác

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 14.778.209.810 | 16.713.024.794 |
| | 14.321.499.813 | 14.308.913.450 |
| | 456.709.997 | 2.404.111.344 |
| | 560.174.722.390 | 567.840.445.583 |
| | 142.935.148.514 | 140.231.690.879 |
| | 401.317.925.000 | 401.317.925.000 |
| | | 10.116.986.563 |
| | 4.452.987.885 | |
| | 3.701.429.867 | |
| | 7.767.231.124 | 16.173.843.141 |
| | 574.952.932.200 | 584.553.470.377 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 530.541.761.161 | 601.943.442.645 | 33.237.040.055 | 2.823.629.498 | 14.321.524.241 | 1.182.867.397.600 |
| 2. Số tăng trong năm | 3.843.595.051 | 166.065.823.071 | | 905.361.102 | 481.818.182 | 171.296.597.406 |
| - Mua trong năm | | 350.865.000 | | 905.361.102 | 481.818.182 | 1.738.044.284 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.843.595.051 | 11.755.213.905 | | | | 15.598.808.956 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | 153.959.744.166 | | | | 153.959.744.166 |
| 3. Số giảm trong năm | 1.178.807.600 | 217.909.091 | 510.049.357 | | | 1.906.766.048 |
| - Nhượng bán, thanh lý | 1.178.807.600 | | 510.049.357 | | | 1.688.856.957 |
| - Giảm khác | | 217.909.091 | | | | 217.909.091 |
| 4. Số dư cuối năm | 533.206.548.612 | 767.791.356.625 | 32.726.990.698 | 3.728.990.600 | 14.803.342.423 | 1.352.257.228.958 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 140.502.263.746 | 384.118.522.438 | 30.574.525.993 | 1.781.302.395 | 7.968.283.957 | 564.944.898.529 |
| 2. Khấu hao trong năm | 24.995.833.906 | 106.177.081.858 | 876.120.575 | 289.863.857 | 713.478.001 | 133.052.378.197 |
| - Khấu hao trong năm | 24.995.833.906 | 43.330.603.009 | 876.120.575 | 289.863.857 | 713.478.001 | 70.205.899.348 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | 62.846.478.849 | | | | 62.846.478.849 |
| 3. Giảm trong năm | 208.255.974 | 101.554.504 | 510.049.357 | | | 819.859.835 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 208.255.974 | | 510.049.357 | | | 718.305.331 |
| - Giảm khác | | 101.554.504 | | | | 101.554.504 |
| 4. Số dư cuối năm | 165.289.841.678 | 490.194.049.792 | 30.940.597.211 | 2.071.166.252 | 8.681.761.958 | 697.177.416.891 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 390.039.497.415 | 217.824.920.207 | 2.662.514.062 | 1.042.327.103 | 6.353.240.284 | 617.922.499.071 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 367.916.706.934 | 277.597.306.833 | 1.786.393.487 | 1.657.824.348 | 6.121.580.465 | 655.079.812.067 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 392.684.675.739 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 324.699.732.965 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ vô hình | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|--------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | 313.607.496.533 |
| 1. Số dư đầu năm | 11.070.071.709 | 285.441.527.812 | 17.095.897.012 | | | |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | 153.909.744.166 | | | | 153.909.744.166 |
| - Thanh lý tài sản thuê tài chính | | 153.909.744.166 | | | | 153.909.744.166 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | 131.531.783.646 | 17.095.897.012 | | | 159.697.752.367 |
| 4. Số dư cuối năm | 11.070.071.709 | | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | 82.013.149.279 |
| 1. Số dư đầu năm | 2.376.858.627 | 75.329.939.330 | 4.306.351.322 | | | 82.013.149.279 |
| 2. Khấu hao trong năm | 2.592.936.684 | 27.798.539.580 | 2.486.310.216 | | | 32.877.786.480 |
| - Khấu hao trong năm | 2.592.936.684 | 27.798.539.580 | 2.486.310.216 | | | 32.877.786.480 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | 62.846.478.849 | | | | 62.846.478.849 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | 62.846.478.849 | | | | 62.846.478.849 |
| 4. Số dư cuối năm | 4.969.795.311 | 40.282.000.061 | 6.792.661.538 | | | 52.044.456.910 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | 231.594.347.254 |
| 1. Tại ngày đầu năm | 8.693.213.082 | 210.111.588.482 | 12.789.545.690 | | | 231.594.347.254 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 6.100.276.398 | 91.249.783.585 | 10.303.235.474 | | | 107.653.295.457 |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 8.240.741.313 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 174.765.864.651 | | | 785.000.000 | 175.550.864.651 |
| 2. Số tăng trong năm | 1.505.467.000 | | | | 1.505.467.000 |
| - Mua trong năm | 1.505.467.000 | | | | 1.505.467.000 |
| - Tặng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | 2.330.350.000 | | | | 2.330.350.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.330.350.000 | | | | 2.330.350.000 |
| 4. Số dư cuối năm | 173.940.981.651 | | | 785.000.000 | 174.725.981.651 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 24.082.107.696 | | | 777.285.439 | 24.859.393.135 |
| 2. Khấu hao trong năm | 3.589.451.220 | | | 7.714.561 | 3.597.165.781 |
| - Khấu hao trong năm | 3.589.451.220 | | | 7.714.561 | 3.597.165.781 |
| - Tặng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 27.671.558.916 | | | 785.000.000 | 28.456.558.916 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 150.683.756.955 | | | 7.714.561 | 150.691.471.516 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 146.269.422.735 | | | | 146.269.422.735 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 145.970.351.135 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 785.000.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 173.409.054.479 | 149.825.181.097 | | 323.234.235.576 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | |
| - Mua trong năm | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 173.409.054.479 | 149.825.181.097 | | 323.234.235.576 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 58.591.628.953 | 3.135.100.578 | | 61.726.729.531 |
| 2. Khấu hao trong năm | 8.313.843.960 | 392.211.852 | | 8.706.055.812 |
| - Khấu hao trong năm | 8.313.843.960 | 392.211.852 | | 8.706.055.812 |
| - Tăng khác | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 66.905.472.913 | 3.527.312.430 | | 70.432.785.343 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 114.817.425.526 | 146.690.080.519 | | 261.507.506.045 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 106.503.581.566 | 146.297.868.667 | | 252.801.450.233 |

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 207.535.277.257 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.106.032.705 | 2.248.358.236 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 573.397.115 | 984.501.317 |
| Các khoản khác | 1.532.635.590 | 1.263.856.919 |
| b) Dài hạn | 9.570.771.554 | 3.077.554.373 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.981.237.454 | 855.578.837 |
| Các khoản khác | 6.589.534.100 | 2.221.975.536 |
| Cộng | 11.676.804.259 | 5.325.912.609 |

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con
Cộng

| | |
|------------------------|------------------------|
| 283.564.161.822 | 316.924.651.450 |
| 283.564.161.822 | 316.924.651.450 |
| 283.564.161.822 | 316.924.651.450 |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 4.090.462.799.775 | 4.090.462.799.775 | 8.911.781.195.279 | 8.688.657.578.604 | 3.867.339.183.100 | 3.867.339.183.100 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm | 128.069.787.500 | 149.480.113.871 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc | 59.299.600.000 | 73.446.945.000 |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang | 1.590.048.375.622 | 1.483.248.250.282 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc | 200.769.151.500 | 200.023.018.500 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé | 380.020.044.900 | 352.336.319.400 |
| Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 143.046.447.771 | 143.046.447.771 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM | 167.641.275.800 | 159.352.169.200 |
| CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch | 58.354.993.943 | 54.714.117.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp | 350.090.076.629 | 239.323.185.250 |
| PGD Rạch Dừa- CN Vũng Tàu NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh | 179.055.186.540 | 170.729.779.195 |
| Ngân Hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai | 21.000.000.000 | 22.297.510.200 |
| Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang. | 48.000.000.000 | 44.738.721.000 |
| Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch | 48.013.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang. | 164.436.698.574 | 137.895.735.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang | 181.724.435.000 | 544.153.501.431 |
| Ngân Hàng Woori Bank | 164.997.998.800 | |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 48.108.913.600 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp | 29.979.512.000 | 29.875.870.000 |
| FIRST COMMERCIAL BANK - HO CHI MINH CITY BRANCH | 90.776.990.000 | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ | 4.937.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ | 12.210.000.000 | 41.527.500.000 |
| Vay cá nhân | 34.850.000.000 | 21.150.000.000 |
| Cộng | 4.090.462.799.775 | 3.867.339.183.100 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 274.817.522.000 | 274.817.522.000 | 200.000.000.000 | 38.258.000.000 | 113.075.522.000 | 113.075.522.000 |
| Cộng | 274.817.522.000 | 274.817.522.000 | 200.000.000.000 | 38.258.000.000 | 113.075.522.000 | 113.075.522.000 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang

First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch

Cộng

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|
| 74.817.522.000 | 113.075.522.000 |
| 200.000.000.000 | |
| 274.817.522.000 | 113.075.522.000 |

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

| Thời hạn | Năm 2023 | | Năm 2022 | |
|----------------------|---|----------------------|---|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| Trừ 1 năm trở xuống | 11.875.555.735 | 614.898.516 | 27.673.208.853 | 2.627.423.879 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 36.243.198.657 | 7.625.842.797 | 40.829.228.311 | 8.505.134.577 |
| Cộng | 48.118.754.392 | 8.240.741.313 | 68.502.437.164 | 11.132.558.456 |
| | | | | 25.045.784.974 |
| | | | | 32.324.093.734 |
| | | | | 57.369.878.708 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuế tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá đánh giá lại | Giá gốc |
| Ngắn hạn | | | 14.151.280.000 | 14.151.280.000 |
| Gốc nợ thuế tài chính | | | 14.151.280.000 | 14.151.280.000 |
| Lãi thuế tài chính phải trả | | | | |
| Dài hạn | | | 80.162.213.468 | 80.162.213.468 |
| Gốc nợ thuế tài chính | 50.916.913.796 | 50.916.913.796 | 80.162.213.468 | 80.162.213.468 |
| Lãi thuế tài chính phải trả | 50.916.913.796 | 50.916.913.796 | 80.162.213.468 | 80.162.213.468 |
| Cộng | 50.916.913.796 | 50.916.913.796 | 94.313.493.468 | 94.313.493.468 |

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thường: không có

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------|-------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------|--|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm | OIK.DN.3757220.523 ngày 25/05/2023 | | 130.000.000.000 | 5.245.000 | 128.069.787.500 | 9 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang | 01/2023/4426663/HĐ TD ngày 08/08/2023 | | 1.900.000.000.000 | 10.701.700 | 1.328.739.615.872 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác |
| | | | | | 261.308.759.750 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc | 01/2023/4426663/HĐ TD ngày 08/08/2023 | | 200.000.000.000 | | 126.828.078.000 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác |
| | | | | 3.028.200 | 73.941.073.500 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | |
| Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | FCA-000659-2022 ngày 20/12/22 | 3.500.000 | 81.200.000.000 | | 81.000.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| | | | | | 167.641.275.800 | 9 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | QSDD của công ty |
| Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM | FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023 | 7.000.000 | 162.400.000.000 | | 32.850.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| CTBC Bank Co., Ltd, Hồ Chí Minh City Branch | STVN1139-16 | 1.500.000 | | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp | 397/2023/HĐCVHM/ NHCT720-IDI ngày 26/12/2023 | | 400.000.000.000 | | 81.350.124.546 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| | | 8.756.683 | | 213.816.310.083 | | | | | |
| Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu | 29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023 | | 400.000.000.000 | | 147.606.562.040 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai | IVB- DN/CL/0322/032/DC 1 ngày 26/06/2023 | 3.000.000 | | | 21.000.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang. | 540.0027/2023/HĐT DHM- DN/PGBANKAG ngày 06/03/2023 | | 150.000.000.000 | | 48.000.000.000 | 8 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang. | 653/2022/HĐTD/AG G ngày 16/01/2023 | | 200.000.000.000 | | 164.436.698.574 | 9 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang | BCLC-1458-HDHM ngày 29/12/2023 | | 1.000.000.000.000 | | 171.067.635.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | QSDĐ và Tài sản khác |
| Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch | 231023 ngày 08/06/2023 | 2.000.000 | | | 48.013.000.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------------------|-----------------|-----------|----------------|----------------------|------------------------------|--|---------------------------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch | TRLBTDUS- H30230080 ngày 06/10/2023 | 6.000.000 | | | 90.776.990.000 | 12 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tài sản khác |
| Ngân Hàng Woori Bank HaNam Branch | VN123007736/2023- HĐCVHM/WBVN30 3 ngày 20/09/2023 | | 100.000.000.000 | | 99.997.998.800 | 6 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | UOB/HCMC/CMB/73 92/002 ngày 29/09/2023 | 2.000.000 | | | 48.108.913.600 | 6 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd | Tiền gửi |
| Đối tượng khác | Từng hợp đồng cụ thể | | | | 34.850.000.000 | 24 | Theo từng hợp đồng cụ thể | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Vay của cá nhân |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | SDE.DN.1617.230523 | | 73.300.000.000 | | 59.299.600.000 | 6 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Bất động sản |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 125/2023/HDHM/CIB | | 250.000.000.000 | | 10.656.800.000 | 5 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Bất động sản và cổ phiếu bên thứ 3 |
| Ngân hàng TNHH CTBC | AC8-STVN1140-16 | 1.000.000 | | | 25.504.993.943 | 6 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Ký quỹ tiền |
| Ngân hàng BPCE | FCA-000601-2024 | 3.500.000 | | | 47.079.759.367 | 5 | Theo từng khế uớc nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Ký quỹ tiền |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--|--------------------------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng HD Bank | 37243/22MN/HĐTĐ | | 90.000.000.000 | | 31.448.624.500 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Tiền gửi + Cổ phiếu bên thứ 3 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 0569/2021/603-CV | | 100.000.000.000 | 500.000 | 12.210.000.000 | 5 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Tiền gửi + Cổ phiếu bên thứ 3 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 105/2022-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO | | 55.000.000.000 | | 54.923.642.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Trái phiếu và bất động sản bên thứ 3 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 75/2023/VCB.ĐT-CRC | | 30.000.000.000 | | 29.979.512.000 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Tiền gửi |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 01/2024/4956478/HĐ TD | | 400.000.000.000 | | 380.020.044.900 | 6 | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Tiền gửi + Bất động sản |
| Ngân hàng WOORI | VN123002861/WBV N303 | | 75.000.000.000 | | 65.000.000.000 | Theo từng khế ước nhận nợ | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Bất động sản bên thứ 3 |
| Ngân hàng MSB | 1064617/2023/HĐTĐ /TRISEDCO | | 70.000.000.000 | | 4.937.000.000 | Theo từng khế ước nhận nợ | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh | Tiền gửi |
| Tổng ngắn hạn | | 29.500.000 | 5.966.900.000.000 | 28.231.583 | 4.090.462.799.775 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------|-----------------|----------------------|---------------------------|--|--------------------------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang | AGG/19050 ngày 05/12/2019 | | 329.514.722.000 | | 74.817.522.000 | 72 | Theo từng khế ước nhận nợ | TT tiền chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền trên đất | Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất |
| First Comercial Bank - Ho Chi Minh City Branch | MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023 | | 200.000.000.000 | | 200.000.000.000 | 60 | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tài Sản khác |
| Tổng dài hạn | | | 529.514.722.000 | | 274.817.522.000 | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:

| Bên cho vay | Hợp đồng/Khế ước | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | | Dư nợ vay | | Thời hạn vay (Tháng) | Lãi suất(%) | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| | | USD | VND | USD | VND | | | | |
| Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam_CN TP | 95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020 | | 24.943.333.320 | | 10.307.883.228 | 60 | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| | 91/2021/CN.MN-CTTC ngày 27/12/2021 | | 31.051.892.611 | | 15.591.899.974 | 60 | Theo từng khế ước nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| Công ty CTTC VIETINBANKLEASING | 72/2019/CN.MN-CTTC | | 49.262.765.960 | | 10.186.485.000 | 63 | 10,50% | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| | 105/2021/CN.MN-CTTC | | 35.327.814.667 | | 7.575.757.583 | 36 | 10,50% | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| Công ty CTTC CHALEASE LEASING | C2201170C2 | | 8.634.655.933 | | 4.490.021.077 | 50 | 7,71% | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| | C2211008C2 | | 4.915.319.000 | | 2.764.866.934 | 32 | 8,19% | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Ký cược |
| Thuê mua tài chính | | | 154.135.781.491 | | 50.916.913.796 | | | | |



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA L.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 216.486.725.129 | 216.486.725.129 | 374.513.815.731 | 374.513.815.731 |
| Bên khác | 216.486.725.129 | 216.486.725.129 | 374.513.815.731 | 374.513.815.731 |
| + Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu | 46.213.547.000 | 46.213.547.000 | | |
| + Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch | 11.006.530.179 | 11.006.530.179 | 166.738.481.952 | 166.738.481.952 |
| + Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship | 9.178.810.509 | 9.178.810.509 | 52.544.744.081 | 52.544.744.081 |
| + Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức | 5.076.815.400 | 5.076.815.400 | 17.349.907.212 | 17.349.907.212 |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | 145.011.022.041 | 145.011.022.041 | 137.880.682.486 | 137.880.682.486 |
| Bên liên quan | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cộng | 216.486.725.129 | 216.486.725.129 | 374.513.815.731 | 374.513.815.731 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 135.464.930 | 553.262.721 | 447.528.875 | 29.731.084 |
| Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính (*) | 35.071.487.522 | 33.683.397.509 | 51.266.345.956 | 52.654.435.969 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 4.823.814.615 | 4.823.814.615 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 566.257.408 | 1.269.268.346 | 9.970.528.792 | 9.267.517.854 |
| Thuế tài nguyên | 174.768.000 | 253.456.000 | 313.696.000 | 235.008.000 |
| Thuế khác | | 2.137.797.086 | 2.137.797.086 | |
| Cộng | 35.947.977.860 | 42.720.996.277 | 68.959.711.324 | 62.186.692.907 |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA L.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu

| | Số cuối năm | Số phải thu trong năm | Số đã thực thu trong năm | Số đầu năm |
|-------------|-------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Thuế GTGT | | | 2.309.395 | 2.309.395 |
| Cộng | | | 2.309.395 | 2.309.395 |

Ghi chú: (*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 37.822.664.995 đồng và nộp bằng cân trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 4.865.125.981 đồng theo QĐ số 162/QĐ-CTDTH-KDT ngày 11/08/2023.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.340.020.397 | 1.636.007.346 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.340.020.397 | 1.466.292.125 |
| Trích trước giá vốn | | 169.715.221 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 1.340.020.397 | 1.636.007.346 |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 35.199.713.551 | 22.531.480.197 |
| Kinh phí công đoàn | 1.220.605.231 | 1.995.819.329 |
| Bảo hiểm y tế | 208.845.250 | 264.109.750 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.212.221.960 | 6.696.577.860 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.100.681.000 | 1.110.719.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 26.457.360.110 | 12.464.254.258 |
| Bên khác | 19.380.471.110 | 12.464.254.258 |
| + Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Tài Chính | | 1.162.175.000 |
| + Phải trả khác | 19.380.471.110 | 11.302.079.258 |
| Bên liên quan | 7.076.889.000 | |
| + Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai | 7.076.889.000 | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 35.199.713.551 | 22.531.480.197 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

20 . DOANH THU CHỨA THỰC HIỆN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | 105.929.192 |
| Doanh thu nhận trước | | 105.929.192 |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | | 105.929.192 |

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------|----------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.022.226.343 | |
| Dự phòng phải trả tiền lương | 2.022.226.343 | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | 2.022.226.343 | |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của CSH | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*) | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 2.276.446.080.000 | 62.649.640.000 | 17.060.700.000 | 64.577.293.393 | 559.760.134.260 | 154.484.439.451 | 3.134.978.287.104 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | | | 547.355.662.089 | 15.790.776.520 | 563.146.438.609 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | | | (134.163.820.000) | | |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | | 134.163.820.000 | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | 1.498.758.358 | 1.498.758.358 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | 8.000.000.000 | (10.000.000.000) | | (2.000.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | (341.466.912.000) | | (341.466.912.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 2.276.446.080.000 | 196.813.460.000 | 17.060.700.000 | 72.577.293.393 | 621.485.064.349 | 171.773.974.329 | 3.356.156.572.071 |

| | | | | | | | |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 2.276.446.080.000 | 196.813.460.000 | 17.060.700.000 | 72.577.293.393 | 621.485.064.349 | 171.773.974.329 | 3.356.156.572.071 |
| Lãi trong năm này | | | | | 57.765.947.119 | 15.588.228.146 | 73.354.175.265 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | | | | 16.497.484.339 | | | 16.497.484.339 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | (21.497.484.339) | | (21.497.484.339) |
| Tăng khác | | | | | 178.332.232 | 52.384.642 | 230.716.874 |
| Giảm từ thoái vốn công ty con | | | | | | (13.350.383.282) | (13.350.383.282) |
| Giảm khác | | | | | (78.724.451) | (19.128.502) | (97.852.953) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 2.276.446.080.000 | 196.813.460.000 | 17.060.700.000 | 89.074.777.732 | 657.853.134.910 | 174.045.075.333 | 3.411.293.227.975 |

(*) Xem thuyết minh V.22.5: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| 22 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối năm | Tỷ lệ % | Số đầu năm | Tỷ lệ % |
|---|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | 1.166.124.310.000 | 51,23% | 1.166.124.310.000 | 51,23% |
| - Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai | 1.166.124.310.000 | 51,23% | 1.166.124.310.000 | 51,23% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 1.110.321.770.000 | 48,77% | 1.110.321.770.000 | 48,77% |
| Cộng | 2.276.446.080.000 | 100,00% | 2.276.446.080.000 | 100,00% |

22 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 2.276.446.080.000 | 2.276.446.080.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 341.466.912.000 |

22 . 4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 227.644.608 | 227.644.608 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 227.644.608 | 227.644.608 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 227.644.608 | 227.644.608 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 227.644.608 | 227.644.608 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 227.644.608 | 227.644.608 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

22 . 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 67.644.983.670 | 55.479.155.557 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 10.714.897.031 | 8.549.068.918 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 10.714.897.031 | 8.549.068.918 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17.500.023.877 | 12.508.523.877 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| c) Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------|--------------|
| - Dollar Mỹ (USD) | 1.937.549,39 | 3.450.597,41 |
| - Bảng Anh (EUR) | 822,70 | 1.553,04 |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | 14.860,00 | 14.860,00 |
| - Nhân dân tệ (CNY) | 22.947,60 | 13.834,60 |
| - Baht Thái Lan (THB) | 5.150,00 | |
| - Singapore (SGD) | 4.277,00 | |

24 . NGUỒN KINH PHÍ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 10.263.385.100 | 10.263.385.100 |

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nêm từ phụ phẩm cá tra".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra | 2.896.148.764.660 | 3.580.581.753.531 |
| Doanh thu Bột Cá, mỡ cá | 2.885.221.271.975 | 2.943.014.763.619 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi | 1.372.247.789.000 | 1.344.039.037.041 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 70.164.673.539 | 68.406.401.102 |
| Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản | 362.755.273 | 886.557.819 |
| Cộng | 7.224.145.254.447 | 7.936.928.513.112 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| Đối tượng | Mối quan hệ | Năm 2023 |
|-------------------------------|-------------|----------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Công ty mẹ | 51.668.479.100 |

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 1.152.894.325 | 5.091.179.788 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.752.871.181 | 1.313.124.857 |
| Cộng | 2.905.765.506 | 6.404.304.645 |

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán | 2.585.540.755.623 | 2.736.457.487.248 |
| Giá vốn bột cá, mỡ cá | 2.770.965.183.269 | 2.810.971.424.586 |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán | 1.288.699.960.322 | 1.231.739.887.031 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 51.075.125.558 | 55.132.562.235 |
| Giá vốn kinh doanh hàng hóa Bất động sản | 356.558.000 | 959.073.000 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 307.120.895 |
| Cộng | 6.696.637.582.772 | 6.835.567.554.995 |

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 142.734.477.420 | 124.773.086.810 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 41.208.421.003 | 40.006.750.285 |
| Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia | 11.400.000.000 | |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 20.029.861.509 | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.182.477.477 | 2.538.700.164 |
| Cộng | 217.555.237.409 | 167.318.537.259 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 362.135.007.028 | 233.160.673.966 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 47.030.727.493 | 71.451.766.824 |
| Chi phí tài chính khác | 2.514.952.664 | 2.989.231.087 |
| Cộng | 411.680.687.185 | 307.601.671.877 |

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 7.591.112.371 | 7.450.592.206 |
| Chi phí khấu hao | 348.615.178 | 344.295.689 |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa | 65.934.304.264 | 236.285.118.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.981.944.569 | 29.986.388.007 |
| Chi phí bằng tiền khác | 34.048.588.779 | 33.835.597.440 |
| Cộng | 131.904.565.161 | 307.901.991.808 |

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 29.885.617.120 | 27.253.504.737 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 663.006.535 | 359.473.116 |
| Chi phí khấu hao | 3.893.182.852 | 3.883.980.814 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.866.862.541 | 2.196.295.866 |
| Thuế, phí, lệ phí | 336.935.667 | 189.652.070 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 14.870.029.318 | 10.422.033.455 |
| Hoàn nhập phải thu khó đòi | (72.521.600) | |
| Lợi thế thương mại | 33.360.489.628 | 16.680.244.814 |
| Cộng | 89.803.602.061 | 60.985.184.872 |

07 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.529.211.836 | 14.681.693.715 |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 9.051.173.814 | 15.128.726.532 |
| Các khoản khác | 2.517.118.838 | 9.048.679.088 |
| Cộng | 13.097.504.488 | 38.859.099.335 |

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong năm: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí cho thuê tài sản | 4.894.988.278 | 4.377.657.766 |
| Các khoản bị phạt | 2.698.777.001 | 950.099.117 |
| Các khoản khác | 7.101.591.685 | 1.444.757.819 |
| Cộng | 14.695.356.964 | 6.772.514.702 |

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.664.739.675.418 | 2.784.698.984.478 |
| Chi phí nhân công | 340.664.506.067 | 357.507.822.240 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 115.430.489.237 | 118.888.861.012 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.534.282.888 | 354.617.683.997 |
| Chi phí khác bằng tiền | 133.279.500.478 | 102.241.255.329 |
| Cộng | 3.431.648.454.088 | 3.717.954.607.056 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 33.257.411.909 | 53.517.346.535 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | 558.849.521 | 1.075.216.222 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33.816.261.430 | 54.592.562.757 |

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | 133.925.441 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 133.925.441 |

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 57.765.947.119 | 547.355.662.089 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | 5.000.000.000 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 227.644.608 | 227.644.608 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 254 | 2.382 |

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 57.765.947.119 | 547.355.662.089 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | 5.000.000.000 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 227.644.608 | 227.644.608 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 254 | 2.382 |

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

| Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------|-------------------|
| 9.019.461.007.283 | 8.381.427.579.785 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

| Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------|-------------------|
| 8.631.172.966.447 | 8.213.660.621.575 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|---|----------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | | 1.228.800.000 | 854.100.000 |
| Lê Thanh Thuần | Chủ tịch | 424.800.000 | 418.500.000 |
| Lê Tuấn Anh | Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/04/2023) | 240.000.000 | |
| Lê Văn Chung | Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/04/2023) | 324.000.000 | 195.600.000 |
| Tống Phi Hùng | Thành viên | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Đình Văn Thép | Thành viên | 120.000.000 | 120.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

| | | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|----------------------|----------------------|
| Ban kiểm toán nội bộ | | | 1.350.000 |
| Ngô Thị Tố Ngân | Ủy viên | | 1.350.000 |
| Thù lao ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2023) | | 108.000.000 | |
| Từ Thiện Thoại | Trưởng ban | 60.000.000 | |
| Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | 24.000.000 | |
| Đoàn Nguyễn Kim Phượng | Thành viên | 24.000.000 | |
| Tiền lương | | 2.797.091.941 | 3.473.468.015 |
| Lê Văn Chung | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2023) | 300.000.000 | 830.248.875 |
| Lê Văn Cảnh | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2023) | 712.049.230 | 696.554.969 |
| Phạm Đình Nam | P.Tổng Giám đốc | | 190.000.000 |
| Nguyễn Thanh Hải | P.Tổng Giám đốc | 542.460.110 | 575.765.958 |
| Võ Thị Minh Tâm | P.Tổng Giám đốc | 656.368.570 | 687.584.948 |
| Lê Thế Tùng | P.Tổng Giám đốc | 315.380.970 | 215.298.222 |
| Nguyễn Đức Phương | Kế toán trưởng | 270.833.061 | 278.015.043 |

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Công ty mẹ |
| + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |
| + Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |
| + Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An | Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai |

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| | Bán trong năm | 51.712.579.100 | 114.697.194.910 |
| | - Xuất bán cá tra đông lạnh | 51.227.479.100 | 104.880.994.910 |
| | - Phí ủy thác xuất khẩu cá tra | 485.100.000 | 816.200.000 |
| | - Cho thuê văn phòng, biển quảng cáo | | 9.000.000.000 |
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Mua trong năm | 107.445.558.000 | 19.447.148.096 |
| | - Tòa nhà 12 tầng | | 18.198.512.096 |
| | - Chuyển nhượng QSDĐ dự án Lấp Vò | 106.725.558.000 | 828.636.000 |
| | - Chi phí thuê phòng, vùng nuôi Tân Long | 720.000.000 | 420.000.000 |
| | Cho vay trong năm | 752.300.000.000 | 698.400.000.000 |
| | - Cho vay huy động vốn | 752.300.000.000 | 698.400.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|------------------------|------------------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | Thu tiền trong năm | 675.534.191.055 | 417.744.307.812 |
| | - Thu lãi cho vay | 46.034.191.055 | 22.243.100.069 |
| | - Thu hoàn tiền cho vay | 629.500.000.000 | 395.501.207.743 |
| | Các khoản khác | 53.193.427.852 | 314.488.053.728 |
| | - Ủy thác xuất khẩu cá tra | 52.929.530.652 | 116.468.482.733 |
| | - Thu hộ cước vận chuyển | 263.897.200 | 9.310.587.495 |
| | - Chi cổ tức | | 174.918.646.500 |
| | - Thanh toán tiền thiết kế và thi công công trình | | 13.790.337.000 |
| | Bán trong năm | 3.591.762.150 | 254.244.363.017 |
| | - Tiền bán thức ăn thủy sản | | 14.050.125 |
| - Tiền bán bã đậu nành | | 115.690.312.892 | |
| - Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất | | 50.000.000.000 | |
| - Tiền chuyển nhượng tòa nhà 12 tầng | | 85.000.000.000 | |
| - Tiền cho thuê đất | | 300.000.000 | |
| - Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi | 3.008.400.000 | 3.240.000.000 | |
| - Tiền bán nước sạch | 583.362.150 | | |
| Thu tiền trong năm | 3.591.762.150 | 398.381.363.017 | |
| - Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn, thuê tài sản, bã đậu nành, thức ăn thủy sản, nước sạch | 3.591.762.150 | 398.381.363.017 | |
| Mua hàng trong năm | 5.227.200.000 | 855.360.000 | |
| - Phải trả tiền thuê văn phòng | 5.227.200.000 | 855.360.000 | |
| Trả tiền trong năm | 5.227.200.000 | 855.360.000 | |
| - Phải trả tiền thuê văn phòng | 5.227.200.000 | 855.360.000 | |
| Bán hàng trong năm | 120.000.000 | | |
| - Tiền cho thuê tài sản | 120.000.000 | | |
| Thu tiền trong năm | 90.000.000 | | |
| - Thu tiền cho thuê tài sản | 90.000.000 | | |
| Mua hàng trong năm | 624.723.000 | 266.142.200 | |
| - Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay | 624.723.000 | 266.142.200 | |
| Trả tiền trong năm | 624.723.000 | 273.122.200 | |
| - Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay | 624.723.000 | 273.122.200 | |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | Mua hàng trong năm | 624.723.000 | 266.142.200 |
| | - Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay | 624.723.000 | 266.142.200 |
| Trả tiền trong năm | 624.723.000 | 273.122.200 | |
| - Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay | 624.723.000 | 273.122.200 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------------------|----------------|-------------|
| | Mua hàng trong năm | 497.470.700 | 252.214.500 |
| + Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp | - Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay | 497.470.700 | 252.214.500 |
| | Trả tiền trong năm | 495.570.700 | 252.214.500 |
| | - Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay | 495.570.700 | 252.214.500 |
| + Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An | Khoản khác | 11.400.000.000 | |
| | - Thu tiền cổ tức | 11.400.000.000 | |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai | - Cho vay huy động vốn | 457.200.000.000 | 334.400.000.000 |
| | - Tư vấn thiết kế | | 79.096.353 |
| + Công ty CP Du Lịch An Giang | - Cho thuê tài sản | 30.000.000 | |
| + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed | - Bán bột cá | 6.831.005.000 | |

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|---|-------------|------------|
| + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | - Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn | 1.900.000 | |

CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|---------------|------------|
| + Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai | - Phải trả khác | 7.076.889.000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2022 | | Tổng cộng |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Trong nước | Nước ngoài | Trong nước | Nước ngoài | |
| DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 4.605.826.077.975 | 2.615.413.410.966 | 4.718.244.558.142 | 3.212.279.650.325 | 7.930.524.208.467 |
| Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.605.826.077.975 | 2.615.413.410.966 | 4.718.244.558.142 | 3.212.279.650.325 | 7.930.524.208.467 |
| KQKD theo bộ phận | 186.977.582.585 | 337.624.323.584 | 524.601.906.169 | 909.657.947.266 | 1.094.956.653.472 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (221.708.167.222) | | (368.887.176.680) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 302.893.738.947 | 302.893.738.947 | 302.893.738.947 | 302.893.738.947 | 726.069.476.792 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 217.555.237.409 | | 217.555.237.409 | | 167.318.537.259 |
| Chi phí tài chính | (411.680.687.185) | | (411.680.687.185) | | (307.601.671.877) |
| Thu nhập khác | 13.097.504.488 | | 13.097.504.488 | | 38.859.099.335 |
| Chi phí khác | (14.695.356.964) | | (14.695.356.964) | | (6.772.514.702) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (33.816.261.430) | | (33.816.261.430) | | (54.592.562.757) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | (133.925.441) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 73.354.175.265 | 73.354.175.265 | 73.354.175.265 | 73.354.175.265 | 563.146.438.609 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 9.089.373.624 | 9.089.373.624 | 9.089.373.624 | 9.089.373.624 | 261.830.776.446 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 118.300.006.389 | 118.300.006.389 | 118.300.006.389 | 118.300.006.389 | 124.778.317.305 |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thạnh, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Trong nước | Nước ngoài | Trong nước | Nước ngoài |
| Tài sản bộ phận | 2.002.491.948.623 | 199.511.284.821 | 1.969.707.069.362 | 250.378.336.329 |
| Tài sản không phân bổ | | 6.075.445.028.699 | | 5.864.022.932.166 |
| Tổng tài sản | 2.002.491.948.623 | 199.511.284.821 | 1.969.707.069.362 | 250.378.336.329 |
| Nợ phải trả bộ phận | 317.553.147.089 | 36.575.996.415 | 466.179.268.970 | 66.519.088.896 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | 4.501.762.505.564 | | 4.184.990.022.820 |
| Tổng nợ phải trả | 317.553.147.089 | 36.575.996.415 | 466.179.268.970 | 66.519.088.896 |

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2023

| Chỉ tiêu | Sản xuất chế biến cá tra | Bột Cá, mỡ cá | Thức ăn chăn nuôi | Khác | Tổng |
|--|---------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.893.242.999.154 | 2.885.221.271.975 | 1.372.247.789.000 | 70.527.428.812 | 7.221.239.488.941 |
| Tài sản bộ phận | 2.382.163.880.637 | 1.032.135.369.320 | 722.485.657.482 | 4.140.663.354.704 | 8.277.448.262.143 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | 9.089.373.624 | 9.089.373.624 |
| Năm 2022 | Sản xuất chế biến cá tra | Bột Cá, mỡ cá | Thức ăn chăn nuôi | Khác | Tổng |

| | | | | | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 3.574.177.448.886 | 2.943.014.763.619 | 1.344.039.037.041 | 69.292.958.921 | 7.930.524.208.467 |
| Tài sản bộ phận | 2.348.847.747.189 | 1.347.891.397.555 | 396.417.105.281 | 3.990.952.087.832 | 8.084.108.337.857 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | 261.830.776.446 | 261.830.776.446 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|
| Phải trả cho người bán | 216.486.725.129 | | | 216.486.725.129 |
| Người mua trả tiền trước | 108.568.775.730 | | | 108.568.775.730 |
| Vay và nợ | 4.090.462.799.775 | 325.734.435.796 | | 4.416.197.235.571 |
| Chi phí phải trả | 1.340.020.397 | | | 1.340.020.397 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 35.199.713.551 | | | 35.199.713.551 |
| Cộng | 4.452.058.034.582 | 325.734.435.796 | | 4.777.792.470.378 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|---------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.937.549 | 3.450.597 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 8.268.922 | 10.676.530 |
| Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác | (207.214) | (271.844) |
| Vay và nợ thuê tài chính | (28.231.583) | (55.512.406) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | (18.232.326) | (41.657.123) |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

| | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i> | |
|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2% | (8.977.243.083) | (19.812.091.044) |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2% | 8.977.243.083 | 19.812.091.044 |

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá**+ Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 500.852.500.000 | 570.982.500.000 |
| Hàng tồn kho | 1.490.697.864.040 | 1.384.403.708.859 |
| Tài sản cố định hữu hình | 392.684.675.739 | 350.481.040.651 |
| Quyền sử dụng đất | 145.970.351.135 | 150.384.685.355 |
| Bất động sản đầu tư | 207.535.277.257 | 197.349.792.530 |

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN CẢNH

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 | Chênh lệch | |
|---|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|
| | | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 7.224.145.254.447 | 7.936.928.513.112 | (712.783.258.665) | -8,98% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | 2.905.765.506 | 6.404.304.645 | (3.498.539.139) | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.221.239.488.941 | 7.930.524.208.467 | (709.284.719.526) | -8,94% |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 6.696.637.582.772 | 6.835.567.554.995 | (138.929.972.223) | -2,03% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 524.601.906.169 | 1.094.956.653.472 | (570.354.747.303) | -52,09% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 217.555.237.409 | 167.318.537.259 | 50.236.700.150 | 30,02% |
| 7. Chi phí tài chính | VI.05 | 411.680.687.185 | 307.601.671.877 | 104.079.015.308 | 33,84% |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 362.135.007.028 | 233.160.673.966 | 128.974.333.062 | 55,32% |
| 8. Phần LN hoặc lỗ trong Cty LD, LK | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | VI.06.01 | 131.904.565.161 | 307.901.991.808 | (175.997.426.647) | -57,16% |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.06.02 | 89.803.602.061 | 60.985.184.872 | 28.818.417.189 | 47,25% |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 108.768.289.171 | 585.786.342.174 | (477.018.053.003) | -81,43% |
| 12. Thu nhập khác | VI.07 | 13.097.504.488 | 38.859.099.335 | (25.761.594.847) | -66,29% |
| 13. Chi phí khác | VI.08 | 14.695.356.964 | 6.772.514.702 | 7.922.842.262 | 116,99% |
| 14. Lợi nhuận khác | | (1.597.852.476) | 32.086.584.633 | (33.684.437.109) | -104,98% |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 107.170.436.695 | 617.872.926.807 | (510.702.490.112) | -82,65% |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 33.816.261.430 | 54.592.562.757 | (20.776.301.327) | -38,06% |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | VI.11 | | 133.925.441 | (133.925.441) | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 73.354.175.265 | 563.146.438.609 | (489.792.263.344) | -86,97% |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 57.765.947.119 | 547.355.662.089 | (489.589.714.970) | -89,45% |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 15.588.228.146 | 15.790.776.520 | (202.548.374) | -1,28% |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | VI.12 | 254 | 2.382 | (2.128) | -89,35% |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | VI.13 | 254 | 2.382 | (2.128) | -89,34% |

Giải trình:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trong Báo cáo KQKD hợp nhất năm 2023 giảm 489,79 tỷ đồng tương đương giảm 86,97% so với năm 2022. Việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng Báo cáo KQKD Công ty xin được giải trình như sau:

- 1/. Doanh thu thuần giảm 8,94% tương đương giảm 709,28 tỷ đồng do doanh số bán hàng và giá bán giảm vì ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế toàn cầu.
- 2/. Lợi nhuận gộp giảm 52,09% tương đương giảm 570,35 tỷ đồng do Doanh thu thuần giảm, giá thức ăn tăng, cùng với chi phí lưu kho làm cho giá vốn tăng theo tương ứng.
- 3/. Chi phí tài chính tăng 33,84% tương đương tăng 104,08 tỷ đồng do chênh lệch tỷ giá và lãi suất ngân hàng tăng so với năm trước.
- 4/. Chi phí bán hàng giảm 57,16% tương đương giảm 175,99 tỷ do chi phí bán hàng giảm tương ứng theo doanh số xuất khẩu và chủ yếu do chi phí cước tàu giảm so với năm trước.
- 5/. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 47,25% tương đương tăng 28,82 tỷ đồng so với năm 2022 chủ yếu do chi phí thuê văn phòng.
- 6/. Thu nhập khác giảm 66,29% tương đương giảm 25,76 tỷ đồng do trong năm 2022 Công ty có thanh lý TSCP.

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

